Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
Email: hdnd.thangbinh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 28.03.2025 09:58:24 +07:00

Biểu 1.2

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND huyện Thăng Bình)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	Tổng cộng		**1.013,32**	**3,07**	**101,84**	**164,54**	**16,18**	**16,78**	**68,82**	**12,68**	**129,49**	**4,63**	**2,37**	**13,07**	**9,72**	**13,00**	**84,55**	**211,22**	**36,19**	**2,45**	**6,11**	**10,82**	**105,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**676,98**		**64,00**	**137,59**			**58,00**		**120,00**					**1,37**	**80,01**	**205,45**					**10,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01														0,01						
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*0,01*														*0,01*						
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.6	Đất rừng sản xuất	*RSX*	*665,60*		*64,00*	*137,59*			*58,00*		*120,00*						*80,00*	*195,45*					*10,56*
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,37													*1,37*		*10,00*					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**336,34**	**3,07**	**37,84**	**26,95**	**16,18**	**16,78**	**10,82**	**12,68**	**9,49**	**4,63**	**2,37**	**13,07**	**9,72**	**11,63**	**4,54**	**5,77**	**36,19**	**2,45**	**6,11**	**10,82**	**95,23**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	99,05		*9,48*	*3,01*	*15,14*	*3,63*	*2,73*	*10,78*		*3,22*	*1,36*	*4,64*	*1,22*	*3,44*	*1,41*	*2,20*	*24,80*	*0,68*	*4,81*	*1,88*	*4,62*
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,66	*1,04*							*4,62*												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,77	*0,01*						*0,20*	*0,20*						*0,15*					*0,21*	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,25		1,84			0,27	1,56	0,10	0,32	0,20			0,40	0,03		0,86		0,90	0,25	0,52	
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																					
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*																					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,26*					*0,16*										*0,10*					
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*3,11*		*0,22*			*0,11*	*1,56*		*0,32*	*0,20*			*0,40*	*0,03*		*0,02*			*0,25*		
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*3,88*		*1,62*					*0,10*								*0,74*		*0,90*		*0,52*	
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																					
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																					
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																					
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																					
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	145,58		24,48	22,28		10,38	5,98		0,35			6,37			0,28						75,46
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*75,46*																				*75,46*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*34,35*			*19,39*		*8,98*	*5,98*														
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																					
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*24,92*		*24,48*						*0,35*			*0,09*									
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*0,28*														*0,28*						
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*10,57*			*2,89*		*1,40*						*6,28*									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	43,23	2,02	2,04	1,66	1,04	2,50	0,55	1,60	4,00	1,21	1,01	2,06	8,10	2,91	2,70	2,71	1,39	0,87	1,04	1,55	2,27
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*13,52*	*1,11*	*1,42*	*0,66*	*0,01*	*1,15*	*0,55*	*0,60*	*3,00*		*0,01*	*0,03*	*0,41*	*0,71*	*0,45*	*0,96*	*0,19*	*0,50*		*0,54*	*1,22*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*1,05*	*0,05*				*1,00*															
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	*0,30*					*0,30*															
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống*	*DPC*																					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định	Bình Quý	Bình Phú	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	thiên tai																						
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*1,21*	*0,43*										*0,03*		*0,40*				*0,32*			*0,03*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*0,47*														*0,20*	*0,20*		*0,05*			*0,02*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*0,69*	*0,03*	*0,02*		*0,03*										*0,01*	*0,55*			*0,04*	*0,01*	
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*																					
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*8,36*	*0,40*	*0,27*										*7,69*								
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*17,63*		*0,33*	*1,00*	*1,00*	*0,05*		*1,00*	*1,00*	*1,21*	*1,00*	*2,00*		*1,80*	*2,04*	*1,00*	*1,20*		*1,00*	*1,00*	*1,00*
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01																		*0,01*		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	34,79													*5,25*			*10,00*			*6,66*	*12,88*
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	34,79													*5,25*			*10,00*			*6,66*	*12,88*